

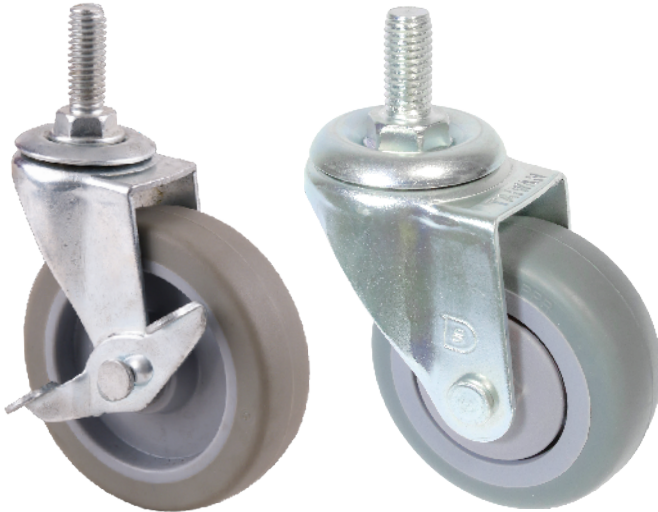


1110-TW-R Series Tải nhẹ

SERIES 1110 BÁNH XE ĐỂ TRÒN 圓波盤系列(台灣)

- Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.
- 輕型腳輪, 製成經濟, 適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
35 - 90 kg



Đặc điểm 特色區



Khóa trục
軸剎



Nắp chống
va đập
防撞蓋

Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PVC lõi PP
聚乙烯輪



Bánh Resolute
全效輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh PU
滑板輪



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/
Ống bạc
中管

Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	70 x 58 mm (2-3/4" x 2-1/4")	55.5 x 39.5 mm (2-3/16" x 1-9/16") (2" 美國輪底板)	6.35 mm (1/4")
2	84 x 84 mm (3-1/3" x 3-1/3")	64 x 64 mm (2-1/2" x 2-1/2") (Tấm lắp càng xe gang 3") (3" 銃架底板)	8 mm (5/16")
3	96 x 69 mm (3-3/4" x 2-11/16")	75 x 52 mm / 72 x 45 mm (3" x 1-3/4") (Tấm lắp lỗ nghiêng) (斜孔底板)	6.35 mm (1/4")

Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11X22mm (7/16" đường kính X 7/8")	2	11X38mm (7/16" đường kính X 1-1/2")

Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNCx25	2	3/8-16UNCx40	3	1/2-12UNCx25
4	1/2-12UNCx38	5	1/2-12UNCx40	6	1/2-13UNCx25
7	1/2-13UNCx40				



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
62 mmx25 mm (2-1/2"x1")	35 kgs (77 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1110-R-25-68-2	1110-R-25-68-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管	87 mm (3-7/16")	Xoay 60mm Khóa bên 64.5mm	活動 60mm 側剎 64.5mm
75mmx21mm (3"x7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-R-03-31-2	1110-R-03-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	97 mm (3-13/16")	Xoay 66.5mm Khóa bên 66.5mm	活動 66.5mm 側剎 66.5mm
	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-03-06-2	1110-R-03-06-4				
75mmx24mm (3"x15/16")	60 kgs (130 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1110-R-03-88-2	—	Ổ bi 滾珠	97 mm (3-13/16")	Xoay 66.5mm	活動 66.5mm
75mmx25 mm (3"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PVC lõi PP 聚乙烯輪	—	1110-R-03-27-2	1110-R-03-27-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	97 mm (3-13/16")	Xoay 66.5mm Khóa bên 66.5mm	活動 66.5mm 側剎 66.5mm
	60 kgs (130 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-03-06-2	1110-R-03-06-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-03-75-2	1110-R-03-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1110-R-03-29-2	1110-R-03-29-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-03-75-2	—	Ổ bi 滾珠		Xoay 66.5mm	活動 66.5mm
100mmx24mm (4"x15/16")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU 滑板輪	—	1110-R-04-88-2	—	Ổ bi 滾珠	120 mm (4-11/16")	Xoay 81mm	活動 81mm
100mmx25mm (4"x1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-R-04-31-2	1110-R-04-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	120 mm (4-11/16")	Xoay 81mm Khóa bên 81mm	活動 81mm 側剎 81mm
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-04-75-2	1110-R-04-75-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-04-06-2	1110-R-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	—	1110-R-04-29-2	1110-R-04-29-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-04-75-2	—	Ổ bi 滾珠		Xoay 81mm	活動 81mm
125mmx25mm (5"x1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	—	1110-R-05-31-2	1110-R-05-31-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	145 mm (5-3/4")	Xoay 94.5mm Khóa bên 94.5mm	活動 94.5mm 側剎 94.5mm
	80 kgs (176 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1110-R-05-75-2	1110-R-05-75-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	—	1110-R-05-06-2	1110-R-05-06-4				